

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HT
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23/3/2018

V/v “*Tranh chấp về ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thành Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Ngọc Trầm

2. Bà Võ Thị Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT, tỉnh TN: Ông Đặng Quốc Sĩ– Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 765/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp về ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **ATG**, sinh năm 1970; trú tại địa chỉ: Số 145/3A, ấp TA, xã TT, huyện HT, tỉnh TN.

*** Bị đơn:** **Anh N**, sinh năm 1968; trú tại địa chỉ: Số Ô 4/1, tổ 51, ấp TP, xã TĐ, huyện HT, tỉnh TN.

Chị G và anh N có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 11 năm 2017 và các lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị ATG trình bày:

Chị và anh N chung sống vợ chồng vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống khi chị biết mình đã có thai thì vợ chồng sống ly thân từ năm 2000 cho đến nay. Do chị và anh N chung sống không có đăng ký kết hôn nên chị G yêu cầu Tòa án không công

nhận là vợ chồng.

Về con chung: Chị G và anh N có 01 con tên ABCK, sinh ngày 16/7/2000, hiện K đang sống với chị G, chị yêu cầu được nuôi, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/12/2017, bị đơn - anh Anh N khai:

Anh và chị G chung sống từ năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn, sống không có hạnh phúc, khi chị G có thai, chị tự bỏ về nhà cha mẹ ruột và vợ chồng sống ly thân từ năm 2000 cho đến nay. Nay chị G yêu cầu ly hôn, anh N đồng ý.

Về con chung: Anh và chị G có 01 con tên ABCK, sinh ngày 16/7/2000, hiện đang sống với chị G. Anh N đồng ý để K cho chị G trực tiếp nuôi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi vào nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về người tham gia tố tụng, chị G, anh N thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chị G và anh N có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về nội dung: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị ATG và anh Anh N là vợ chồng. Về con chung: Giao cháu ABCK, sinh ngày 16/7/2000 cho chị G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị G không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Chị G và anh N trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Anh Anh N và chị ATG có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh N và chị G.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị G và anh N chung sống vợ chồng từ năm 1999, không có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Anh chị sống chung với nhau một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm, chị G và anh N đã sống ly thân từ năm 2000. Nay chị G yêu cầu ly hôn anh N đồng ý. Xét thấy, việc chị G và anh N sống chung nhưng không đăng ký kết hôn là vi

phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị G và anh N có 01 người con tên ABCK, sinh ngày 16/7/2000, chị G yêu cầu được nuôi, phù hợp với nguyện vọng của K muốn sống với chị G, nên giao K cho chị G là phù hợp. Ghi nhận chị G không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị G và anh N trình bày không có, nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị G phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. **Tuyên bố:** Không công nhận quan hệ giữa chị ATG và anh Anh N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu ABCK, sinh ngày 16/7/2000, chị G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị G không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị ATG phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004787 ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN, chị G đã nộp xong án phí.

Báo cho chị ATG và anh N biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Hòa thành;
- CC.THADS huyện Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

VÕ THÀNH DIỆP